

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 43

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc; thiết bị xây dựng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng M, Lô 52-53, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Khoa Nguyên	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Năng Tín	Thành viên	
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên	
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung
Ông Hồ Song Ngọc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 27 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 60947064/E-22994528

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1



Phạm Xuân Tuân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.444.820.693.599	9.328.197.595.517
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	803.888.428.202	508.310.060.239
111	1. Tiền		788.888.428.202	508.310.060.239
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.162.000.058.794	1.625.388.572.810
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.162.000.058.794	1.625.388.572.810
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.214.163.013.174	2.768.462.175.921
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.323.212.044.285	2.737.849.757.432
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	7.457.259.917	3.324.705.936
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	835.000.000.000	3.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	98.486.055.107	27.253.184.033
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(49.992.346.135)	(2.965.471.480)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.125.860.499.265	4.288.834.952.447
141	1. Hàng tồn kho		3.183.957.773.916	4.295.431.902.063
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(58.097.274.651)	(6.596.949.616)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		138.908.694.164	137.201.834.100
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.592.546.569	13.692.787.742
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	125.309.127.595	123.502.026.358
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	7.020.000	7.020.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.732.565.771.225	3.189.265.243.195
210	I. Phải thu dài hạn		22.160.000	420.734.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	22.160.000	420.734.000
220	II. Tài sản cố định		2.296.351.261.126	2.579.863.716.654
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.175.136.186.559	2.456.560.135.027
222	Nguyên giá		4.290.252.867.958	4.261.389.075.829
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.115.116.681.399)	(1.804.828.940.802)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	-	3.165.744.859
225	Nguyên giá		-	4.105.400.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(939.655.141)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	121.215.074.567	120.137.836.768
228	Nguyên giá		136.488.946.727	132.998.726.727
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.273.872.160)	(12.860.889.959)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.175.888.322	3.106.220.920
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.175.888.322	3.106.220.920
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		150.240.000.000	319.240.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	119.600.000.000	119.600.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	30.640.000.000	199.640.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		282.776.461.777	286.634.571.621
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	260.209.948.898	286.634.571.621
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	22.566.512.879	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.177.386.464.824	12.517.462.838.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.748.240.413.072	9.096.163.003.004
310	I. Nợ ngắn hạn		6.692.554.749.110	8.696.989.269.714
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.245.134.825.828	2.335.537.973.635
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	47.365.551.287	58.214.054.484
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	78.008.238.712	107.269.579.746
314	4. Phải trả người lao động		16.695.086.216	32.710.915.919
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	21.789.894.754	5.811.019.636
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	12.484.217.007	2.336.184.377.773
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	5.217.194.359.628	3.805.063.969.247
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	53.882.575.678	16.197.379.274
330	II. Nợ dài hạn		55.685.663.962	399.173.733.290
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	-	399.173.733.290
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	23	55.685.663.962	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.429.146.051.752	3.421.299.835.708
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	3.429.146.051.752	3.421.299.835.708
411	1. Vốn cổ phần		1.146.915.100.000	1.023.228.290.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.146.915.100.000	1.023.228.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.436.453.483	464.371.374.500
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.442.431.917.797	1.928.337.590.736
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.713.837.581.143	748.568.092.004
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(271.405.663.346)	1.179.769.498.732
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.177.386.464.824	12.517.462.838.712


Phan Diệp Quế Trâm
Người lập


Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng


Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc



Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	21.590.772.573.812	25.199.474.323.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(65.497.858.093)	(40.062.604.225)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	21.525.274.715.719	25.159.411.719.333
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(20.339.182.304.066)	(22.393.115.626.131)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.186.092.411.653	2.766.296.093.202
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	406.871.768.036	266.168.965.927
22	7. Chi phí tài chính	29	(494.988.947.836)	(249.893.322.066)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(240.085.316.001)	(197.369.948.761)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(1.279.529.393.191)	(1.247.681.343.357)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(120.556.240.458)	(87.840.016.062)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(302.110.401.796)	1.447.050.377.644
31	11. Thu nhập khác	31	8.393.971.344	26.726.602.914
32	12. Chi phí khác	31	(255.745.773)	(5.499.222.892)
40	13. Lợi nhuận khác	31	8.138.225.571	21.227.380.022
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(293.972.176.225)	1.468.277.757.666
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	-	(288.487.783.058)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.3	22.566.512.879	(20.475.876)
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(271.405.663.346)	1.179.769.498.732

Phan Diệp Quế Trâm
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng

Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc



Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(293.972.176.225)	1.468.277.757.666
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12, 13, 14	311.761.067.656	314.932.851.297
03	Trích lập dự phòng		98.527.199.690	9.332.601.609
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.718.306.450)	11.501.097.243
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(208.926.319.203)	(73.692.067.725)
06	Chi phí lãi vay	29	240.085.316.001	197.369.948.761
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.756.781.469	1.927.722.188.851
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.362.177.377.625	(1.123.050.054.671)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.111.474.128.147	(2.092.741.170.232)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(3.392.193.125.997)	2.380.539.832.301
12	Giảm chi phí trả trước		26.524.863.896	7.220.624.782
14	Tiền lãi vay đã trả		(233.354.793.426)	(198.034.487.615)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(66.630.689.567)	(259.346.358.798)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.848.163.495)	(22.054.609.002)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(1.107.093.621.348)	620.255.965.616
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(28.318.279.531)	(141.250.525.304)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	14.385.681.287
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(6.765.658.663.508)	(3.031.828.572.810)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		6.566.047.177.524	1.934.058.909.967
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(32.600.000.000)
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay		182.675.181.783	72.153.264.183
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(45.254.583.732)	(1.185.081.242.677)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		494.747.240.000	21.335.350.000
33	Tiền thu từ đi vay	22	17.609.167.710.781	17.079.764.216.862
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(16.537.591.652.080)	(16.204.680.852.898)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(1.049.464.173)	(2.398.403.084)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	24.2	(114.390.510.000)	(168.087.660.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.450.883.324.528	725.932.650.880
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		298.535.119.448	161.107.373.819
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		508.310.060.239	347.959.718.539
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.956.751.485)	(757.032.119)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	803.888.428.202	508.310.060.239


Phan Diệp Quế Trâm
Người lập


Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng




Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc; thiết bị xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng M, Lô 52-53, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.240 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.242 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 15*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 27 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà kho và lắp ráp dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị của Công ty mà các công việc này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	669.579.217	185.240.654
Tiền gửi ngân hàng	788.218.848.985	508.124.819.585
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	803.888.428.202	508.310.060.239

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.162.000.058.794	1.625.388.572.810
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	338.000.000.000	1.215.389.000.000
Trái phiếu (**)	824.000.058.794	409.999.572.810
Dài hạn	30.640.000.000	199.640.000.000
Trái phiếu (**)	30.640.000.000	199.640.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.192.640.058.794</u>	<u>1.825.028.572.810</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,3% tới 12% một năm.

(**) Số cuối năm thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp, trong đó trái phiếu doanh nghiệp có tài sản đảm bảo và được cam kết mua lại bởi đại lý phân phối, với lãi suất từ 6,15%/năm đến 13,0%/năm, trong đó:

- Khoản trái phiếu trị giá 655.000.058.794 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.
- Các trái phiếu còn lại được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	928.712.547.843	2.280.488.610.542
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Minh	118.678.300.888	94.935.424.267
- Công ty TNHH Sắt Thép Ngọc Biển	108.521.297.236	40.708.284.482
- JFE Shoji America LLC	-	487.519.007.805
- Khác	701.512.949.719	1.657.325.893.988
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	<u>394.499.496.442</u>	<u>457.361.146.890</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.323.212.044.285</u>	<u>2.737.849.757.432</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(49.992.346.135)</u>	<u>(2.965.471.480)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.273.219.698.150</u>	<u>2.734.884.285.952</u>

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
	Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 3 năm	93.253.522.733	(46.342.192.022)	46.911.330.711	2.282.275.444	(1.597.592.811)	684.682.633
- Totem Steel Internation	91.830.676.007	(45.915.338.004)	45.915.338.003	-	-	-	
- Stemcor USA INC	1.422.846.726	(426.854.018)	995.992.708	-	-	-	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	-	-	-	2.282.275.444	(1.597.592.811)	684.682.633	
Khả năng thu hồi thấp	3.650.154.113	(3.650.154.113)	-	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	-	-	-	
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	
TỔNG CỘNG	96.903.676.846	(49.992.346.135)	46.911.330.711	3.650.154.113	(2.965.471.480)	684.682.633	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.965.471.480	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	<u>47.026.874.655</u>	<u>2.965.471.480</u>
Số cuối năm	<u>49.992.346.135</u>	<u>2.965.471.480</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chongqing H&J Technology Co.,Ltd.	1.884.259.500	552.836.100
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Quảng cáo Á Đông	985.017.925	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát	957.487.832	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Phú Mỹ	897.000.000	497.000.000
Khác	<u>2.733.494.660</u>	<u>2.274.869.836</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.457.259.917</u>	<u>3.324.705.936</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	98.486.055.107	27.253.184.033
Ký quỹ, ký cược	63.964.115.332	21.702.177.499
Lãi dự thu	27.113.407.579	-
Phải thu chi hộ	6.672.350.844	5.284.220.298
Khác	736.181.352	266.786.236
Dài hạn	22.160.000	420.734.000
Ký quỹ, ký cược	<u>22.160.000</u>	<u>420.734.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>98.508.215.107</u>	<u>27.673.918.033</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ và Quản lý Tài sản Việt Nam (*)	435.000.000.000	-
Công ty Cổ phần quản lý và Đầu tư Trường Giang (*)	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo (**)	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Huế	-	3.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>835.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>

Lãi suất của các khoản cho vay ngắn hạn nêu trên là từ 7,5%/năm đến 18%/năm với kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng.

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản cho vay ngắn hạn này đã được thế chấp và đảm bảo bằng các tài sản của bên đi vay. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản cho vay này.

(**) Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo đã thế chấp cổ phiếu của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (mã chứng khoán: KBC) đang lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán MB.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	1.604.300.227.955	1.689.646.579.199
Nguyên vật liệu	734.597.927.571	918.842.810.625
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	554.796.239.210	684.134.861.530
Hàng đang đi trên đường	243.179.518.858	952.852.498.203
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Công cụ, dụng cụ	45.380.940.136	44.550.940.049
Hàng hóa	1.003.922.780	4.415.680.457
	<u>698.997.406</u>	<u>988.532.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.183.957.773.916</u>	<u>4.295.431.902.063</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(58.097.274.651)</u>	<u>(6.596.949.616)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.125.860.499.265</u>	<u>4.288.834.952.447</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.596.949.616	229.819.487
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	58.097.274.651	6.596.949.616
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(6.596.949.616)</u>	<u>(229.819.487)</u>
Số cuối năm	<u>58.097.274.651</u>	<u>6.596.949.616</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.592.546.569	13.692.787.742
Công cụ, dụng cụ đang dùng	7.837.677.891	9.581.044.575
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	2.731.261.244	875.222.624
Chi phí quảng cáo	188.295.191	1.545.881.111
Khác	2.835.312.243	1.690.639.432
Dài hạn	260.209.948.898	286.634.571.621
Tiền thuê đất trả trước (*)	180.719.594.191	186.301.854.415
Công cụ, dụng cụ đang dùng	50.920.799.356	51.720.136.841
Chi phí quảng cáo	16.351.196.370	36.715.754.100
Khác	12.218.358.981	11.896.826.265
TỔNG CỘNG	<u>273.802.495.467</u>	<u>300.327.359.363</u>

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	703.577.009.516	3.401.212.278.395	141.229.536.530	15.370.251.388	4.261.389.075.829
Mua trong năm	219.482.000	10.503.496.480	1.253.319.700	46.749.500	12.023.047.680
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	250.190.955	12.485.153.494	-	-	12.735.344.449
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	3.620.400.000	485.000.000	-	4.105.400.000
Số cuối năm	<u>704.046.682.471</u>	<u>3.427.821.328.369</u>	<u>142.967.856.230</u>	<u>15.417.000.888</u>	<u>4.290.252.867.958</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	21.818.729.692	305.620.603.800	12.589.895.571	11.985.954.188	352.015.183.251
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	158.816.647.398	1.559.248.595.204	73.973.458.423	12.790.239.777	1.804.828.940.802
Khấu hao trong năm	31.857.185.312	262.056.822.131	14.364.812.925	865.095.505	309.143.915.873
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	982.646.975	161.177.749	-	1.143.824.724
Số cuối năm	<u>190.673.832.710</u>	<u>1.822.288.064.310</u>	<u>88.499.449.097</u>	<u>13.655.335.282</u>	<u>2.115.116.681.399</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>544.760.362.118</u>	<u>1.841.963.683.191</u>	<u>67.256.078.107</u>	<u>2.580.011.611</u>	<u>2.456.560.135.027</u>
Số cuối năm	<u>513.372.849.761</u>	<u>1.605.533.264.059</u>	<u>54.468.407.133</u>	<u>1.761.665.606</u>	<u>2.175.136.186.559</u>

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (*Thuyết minh số 22*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	3.620.400.000	485.000.000	4.105.400.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(3.620.400.000)</u>	<u>(485.000.000)</u>	<u>(4.105.400.000)</u>
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	813.841.974	125.813.167	939.655.141
Khấu hao trong năm	168.805.001	35.364.581	204.169.582
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(982.646.975)</u>	<u>(161.177.748)</u>	<u>(1.143.824.723)</u>
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>2.806.558.026</u>	<u>359.186.833</u>	<u>3.165.744.859</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	116.854.000.000	16.144.726.727	132.998.726.727
Mua trong năm	672.300.000	218.120.000	890.420.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	<u>2.599.800.000</u>	<u>2.599.800.000</u>
Số cuối năm	<u>117.526.300.000</u>	<u>18.962.646.727</u>	<u>136.488.946.727</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	<u>12.058.711.727</u>	<u>12.058.711.727</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	12.860.889.959	12.860.889.959
Hao mòn trong năm	-	<u>2.412.982.201</u>	<u>2.412.982.201</u>
Số cuối năm	-	<u>15.273.872.160</u>	<u>15.273.872.160</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>116.854.000.000</u>	<u>3.283.836.768</u>	<u>120.137.836.768</u>
Số cuối năm	<u>117.526.300.000</u>	<u>3.688.774.567</u>	<u>121.215.074.567</u>

Một số quyền sử dụng đất đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (*Thuyết minh số 22*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>% sở hữu</i>
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An	43.000.000.000	100	43.000.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương	42.600.000.000	100	42.600.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng	25.000.000.000	100	25.000.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh	9.000.000.000	100	9.000.000.000	100
TỔNG CỘNG	119.600.000.000		119.600.000.000	

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An (“Tôn Đông Á Long An”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1101819799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 4 năm 2016 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Long An là mua bán thép các loại, gia công cơ khí, xử lý và phủ tráng kim loại. Tôn Đông Á Long An có trụ sở chính tại Lô D9, Đường số 4, Khu Công nghiệp Nhứt Chánh, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương (“Tôn Đông Á Bình Dương”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702576537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 6 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải. Tôn Đông Á Bình Dương có trụ sở chính tại Lô CN16, Đường số 6, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng (“Tôn Đông Á Đà Nẵng”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0401610098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Đà Nẵng là mua bán thép các loại. Tôn Đông Á Đà Nẵng có trụ sở chính tại Lô E 2, Đường số 7, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh (“Tôn Đông Á Bắc Ninh”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 2300982287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 5 tháng 5 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Bắc Ninh là mua bán thép các loại. Tôn Đông Á Bắc Ninh có trụ sở chính tại RBF Q, Số 36, Đường số 5, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác:	1.238.497.223.578	2.320.540.895.515
Trong đó:		
- Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	545.984.536.256	1.236.237.983.623
- Công ty TNHH Becker Industrial Coatings Việt Nam	153.495.036.312	133.683.749.470
- Công ty TNHH Posco - Việt Nam	127.838.358.943	59.085.531.839
- JFE Shoji Corporation	-	436.911.814.054
- Các bên khác	411.179.292.067	454.621.816.529
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	6.637.602.250	14.997.078.120
TỔNG CỘNG	<u>1.245.134.825.828</u>	<u>2.335.537.973.635</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
PT Great Fortune	20.517.893.693	4.885.719.930
PT Andaru Steel One	5.885.523.726	-
PT. Kephuh Kencana Arum	5.726.426.680	1.273.601.728
Gramperfil S.A	-	17.780.080.988
Các bên khác	15.235.707.188	34.274.651.838
TỔNG CỘNG	<u>47.365.551.287</u>	<u>58.214.054.484</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	123.502.026.358	1.935.737.752.232	(1.933.930.650.995)	125.309.127.595
Thuế khác	7.020.000	-	-	7.020.000
TỔNG CỘNG	<u>123.509.046.358</u>	<u>1.935.737.752.232</u>	<u>(1.933.930.650.995)</u>	<u>125.316.147.595</u>
Phải trả				
Thuế GTGT	39.318.717.409	1.800.418.794.159	(1.762.280.259.359)	77.457.252.209
Thuế thu nhập cá nhân	1.113.347.284	23.313.311.815	(23.875.672.596)	550.986.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.630.689.567	-	(66.630.689.567)	-
Thuế nhập khẩu	206.825.486	1.288.180.260	(1.495.005.746)	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	285.400.000	(285.400.000)	-
Thuế khác	-	3.424.166.320	(3.424.166.320)	-
TỔNG CỘNG	<u>107.269.579.746</u>	<u>1.828.729.852.554</u>	<u>(1.857.991.193.588)</u>	<u>78.008.238.712</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	13.396.797.027	5.811.019.636
Chi phí quảng cáo	8.393.097.727	-
TỔNG CỘNG	<u>21.789.894.754</u>	<u>5.811.019.636</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quảng cáo	775.752.875	938.102.030
UPAS L/C	-	1.965.096.402.967
Chiết khấu bộ chứng từ	-	368.152.785.550
Khác	11.708.464.132	1.997.087.226
TỔNG CỘNG	<u>12.484.217.007</u>	<u>2.336.184.377.773</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác các bên khác</i>	11.756.710.854	2.335.697.564.773
<i>Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	727.506.153	486.813.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>53.882.575.678</u>	<u>16.197.379.274</u>
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:</i>		
	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.197.379.274	5.657.398.347
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	94.381.559.899	32.594.589.929
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(56.696.363.495)</u>	<u>(22.054.609.002)</u>
Số cuối năm	<u>53.882.575.678</u>	<u>16.197.379.274</u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.217.194.359.628	3.805.063.969.247
Vay và nợ thuê tài chính	5.217.194.359.628	3.749.378.305.285
- Vay ngân hàng (i)	5.193.594.359.628	3.221.831.544.231
- Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (ii) (Thuyết minh số 33)	23.600.000.000	237.096.000.000
- Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	-	289.453.058.017
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	997.703.037
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23)	-	55.685.663.962
Dài hạn	-	399.173.733.290
Vay và nợ thuê tài chính	-	399.173.733.290
- Vay ngân hàng	-	360.821.972.154
- Vay các bên liên quan (ii) (Thuyết minh số 33)	-	38.300.000.000
- Nợ thuê tài chính	-	<u>51.761.136</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.217.194.359.628</u>	<u>4.204.237.702.537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Đánh giá lại	Số cuối năm
						VND
Vay ngắn hạn	3.749.378.305.285	17.609.167.710.781	(16.163.119.144.099)	23.651.761.136	(1.884.273.475)	5.217.194.359.628
Vay ngân hàng	3.511.284.602.248	17.511.687.710.781	(15.827.493.679.926)	-	(1.884.273.475)	5.193.594.359.628
Vay ngắn hạn - VND	2.801.788.429.231	9.979.482.269.998	(8.951.737.520.397)	-	-	3.829.533.178.832
Vay ngắn hạn - USD	420.043.115.000	7.532.205.440.783	(6.586.303.101.512)	-	(1.884.273.475)	1.364.061.180.796
Vay dài hạn đến hạn trả	289.453.058.017	-	(289.453.058.017)	-	-	-
Vay bên liên quan	237.096.000.000	97.480.000.000	(334.576.000.000)	23.600.000.000	-	23.600.000.000
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	97.480.000.000	(97.480.000.000)	-	-	-
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả	237.096.000.000	-	(237.096.000.000)	23.600.000.000	-	23.600.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	997.703.037	-	(1.049.464.173)	51.761.136	-	-
Vay dài hạn	399.173.733.290	-	(375.521.972.154)	(23.651.761.136)	-	-
Vay ngân hàng	360.821.972.154	-	(360.821.972.154)	-	-	-
Nợ thuê tài chính	51.761.136	-	-	(51.761.136)	-	-
Vay các bên liên quan	38.300.000.000	=	(14.700.000.000)	(23.600.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	4.148.552.038.575	17.609.167.710.781	(16.538.641.116.253)	-	(1.884.273.475)	5.217.194.359.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) *Vay ngắn hạn từ các ngân hàng*

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn thanh toán</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (“Vietinbank DSG”)</i>				
Khoản vay 1	2.001.189.711.584	-	5 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	337.071.442.198	14.186.509	5 tháng từ ngày nhận nợ vay	
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (“BIDV”)</i>				
Khoản vay 1	749.735.776.086	-	Từ 5 đến 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	955.468.791.000	40.757.000	5 tháng từ ngày nhận nợ vay	
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (“VCB”)</i>				
Khoản vay 1	833.001.975.059	-	Từ 4 đến 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	71.520.947.597	3.013.946	6 tháng từ ngày nhận nợ vay	
<i>Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (“HSBC”)</i>				
Khoản vay 1	245.605.716.104	-	4 tháng từ ngày nhận nợ vay	Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>5.193.594.359.628</u>	<u>57.957.455</u>		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 4,8%/năm đến 8,6%/năm và bằng USD là từ 3,5%/năm đến 4,9%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) *Vay dài hạn từ các bên liên quan*

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	VND
Bà Lê Thị Phương Loan	23.600.000.000	Ngày 3 tháng 6 năm 2023	7,0	Tín chấp	
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	23.600.000.000				
<i>Vay dài hạn</i>	-				

23. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Thời điểm	Kỳ hạn	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Lãi suất	Cấu phần vốn	Cấu phần nợ
	phát hành						trái phiếu	
	(năm)			(VND)	(%/năm)	(%/năm)	(VND)	(VND)
Số đầu năm và số cuối năm	2014	3 năm	559.067	100.000	5,0	6,3	1.931.977.742	55.685.663.962

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu (“HĐĐMTP”) với Công ty TNHH Posco Việt Nam (“Posco”), một công ty con của POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 21 tháng 3 năm 2022, Công ty và Posco đã ký phụ lục mới nhất - Phụ lục số 8 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2024. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Số đầu năm	975.098.260.000	464.371.374.500	1.931.977.742	3.430.602.730	976.078.571.974	2.420.910.786.946
Phát hành cổ phiếu	48.130.030.000	-	-	-	-	48.130.030.000
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(194.915.890.000)	(194.915.890.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.179.769.498.732	1.179.769.498.732
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 21)	-	-	-	-	(32.594.589.970)	(32.594.589.970)
Số cuối năm	<u>1.023.228.290.000</u>	<u>464.371.374.500</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.928.337.590.736</u>	<u>3.421.299.835.708</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Số đầu năm	1.023.228.290.000	464.371.374.500	1.931.977.742	3.430.602.730	1.928.337.590.736	3.421.299.835.708
Phát hành cổ phiếu (*)	123.686.810.000	370.065.078.983	-	-	-	493.751.888.983
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(114.691.510.000)	(114.691.510.000)
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(271.405.663.346)	(271.405.663.346)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 21)	-	-	-	-	(94.381.559.899)	(94.381.559.899)
Khác	-	-	-	-	(5.426.939.694)	(5.426.939.694)
Số cuối năm	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.442.431.917.797</u>	<u>3.429.146.051.752</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 22 tháng 5 năm 2021, cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Theo đó, vào ngày 14 tháng 3 năm 2022, Công ty đã phát hành 12.368.681 cổ phiếu và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 1.023.228.290.000 VND lên 1.146.915.100.000 VND vào ngày 8 tháng 4 năm 2022.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2022/NQ-HĐQT-TDA ngày 8 tháng 6 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 24 tháng 6 năm 2022, cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 10% mệnh giá và bằng cổ phiếu tại mức 20% mệnh giá. Vào ngày 11 tháng 7 năm 2022, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.023.228.290.000	975.098.260.000
Tăng trong năm	<u>123.686.810.000</u>	<u>48.130.030.000</u>
Số cuối năm	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>1.023.228.290.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	114.691.510.000	194.915.890.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	114.390.510.000	168.087.660.000
Cổ tức được chuyển thành khoản thanh toán tiền mua cổ phiếu phổ thông	-	26.794.680.000

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	114.691.510	102.322.829
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	102.322.829
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	102.322.829

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	21.590.772.573.812	25.199.474.323.558
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	20.393.765.426.381	22.065.148.471.786
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	865.894.409.039	2.847.909.249.960
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	329.019.506.892	283.242.977.612
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.093.231.500	3.173.624.200
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	19.630.464.967.329	23.269.020.082.171
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	1.960.307.606.483	1.930.454.241.387
Các khoản giảm trừ doanh thu	(65.497.858.093)	(40.062.604.225)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(48.446.918.912)	(15.611.146.610)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(16.801.138.179)	(22.856.747.453)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(249.801.002)	(1.594.710.162)
DOANH THU THUẦN	<u>21.525.274.715.719</u>	<u>25.159.411.719.333</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	20.351.302.566.198	22.025.085.867.561
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	842.859.411.129	2.847.909.249.960
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	329.019.506.892	283.242.977.612
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.093.231.500	3.173.624.200
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	19.565.351.712.057	23.232.917.390.496
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	1.959.923.003.662	1.926.494.328.837

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	197.945.448.832	194.015.701.744
Lãi tiền gửi	77.587.544.713	33.832.658.281
Lãi trái phiếu	75.081.468.624	18.791.862.465
Lãi cho vay	55.917.554.738	19.400.847.637
Khác	339.751.129	127.895.800
TỔNG CỘNG	<u>406.871.768.036</u>	<u>266.168.965.927</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	19.169.498.127.638	19.514.374.048.304
Giá vốn hàng hóa đã bán	807.088.337.535	2.586.339.786.400
Giá vốn phế liệu	310.054.625.772	284.277.505.358
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.040.888.085	1.757.155.940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	51.500.325.036	6.367.130.129
TỔNG CỘNG	<u>20.339.182.304.066</u>	<u>22.393.115.626.131</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	1.077.564.486.780	1.029.759.138.885
Chi phí quảng cáo	73.148.286.467	81.446.248.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.131.538.193	73.955.023.081
Chi phí nhân viên	45.623.799.235	45.880.726.664
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.765.893.192	5.404.859.227
Chi phí khác	14.295.389.324	11.235.346.868
TỔNG CỘNG	<u>1.279.529.393.191</u>	<u>1.247.681.343.357</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng các khoản phải thu	47.026.874.655	2.965.471.480
Chi phí nhân viên	39.273.250.274	38.847.318.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.506.654.687	31.223.542.599
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.588.453.096	7.484.533.253
Chi phí khác	4.161.007.746	7.319.150.559
TỔNG CỘNG	<u>120.556.240.458</u>	<u>87.840.016.062</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	240.085.316.001	197.369.948.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	214.749.720.327	52.068.858.925
Khác	40.153.911.508	454.514.380
TỔNG CỘNG	<u>494.988.947.836</u>	<u>249.893.322.066</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	18.386.949.950.084	20.169.281.600.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.617.411.389.106	1.300.229.937.218
Giá vốn hàng hóa	807.188.901.075	2.586.339.786.400
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	311.761.067.656	314.932.851.297
Chi phí nhân viên	285.119.144.556	291.179.344.918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi	98.527.199.690	9.332.601.609
Khác	18.455.312.070	295.500.071.808
TỔNG CỘNG	<u>21.525.412.964.237</u>	<u>24.966.796.193.642</u>

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	8.393.971.344	26.726.602.914
Thu nhập từ bán phế liệu	6.680.504.451	6.067.491.989
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	18.260.001.541
Khác	1.713.466.893	2.399.109.384
Chi phí khác	(255.745.773)	(5.499.222.892)
Tiền bồi thường	(248.841.109)	(631.751.991)
Tiền phạt thuế	(6.904.664)	(916.235.931)
Khác	-	(3.951.234.970)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>8.138.225.571</u>	<u>21.227.380.022</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	-	286.511.729.167
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.976.053.891
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	288.487.783.058
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(22.566.512.879)	20.475.876
TỔNG CỘNG	<u>(22.566.512.879)</u>	<u>288.508.258.934</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>(293.972.176.225)</u>	<u>1.468.277.757.666</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(58.794.435.245)	293.655.551.533
<i>Điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	10.185.888.619	(10.214.089.773)
Chi phí không được trừ	553.603.116	3.090.743.283
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.976.053.891
Lỗ chuyển sang năm sau	25.488.430.631	-
Chi phí thuế TNDN	<u>(22.566.512.879)</u>	<u>288.508.258.934</u>

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. (Lỗ thuế) thu nhập chịu thuế khác với (lỗ) lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.619.454.930	-	11.619.454.930	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.268.438.404	-	9.268.438.404	-
Chi phí phải trả	1.678.619.545	-	1.678.619.545	(20.475.876)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>22.566.512.879</u>	<u>-</u>	<u>22.566.512.879</u>	<u>(20.475.876)</u>
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			<u>22.566.512.879</u>	<u>(20.475.876)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Chi phí lãi vay mang sang

Theo Nghị định Số 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành vào ngày 5 tháng 11 năm 2020, quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (“Nghị định 132”), có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 11 năm 2020 cho kỳ quyết toán thuế TNDN năm 2020 trở đi. Theo đó chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132 được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định của Nghị định 132. Thời gian chuyển chi phí lãi vay trong vòng 5 năm liên tục kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

		VND			
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày
			tính đến ngày 31/12/2022	đến ngày 31/12/2022	31/12/2022
2022 (i)	2027	50.929.443.095	-	-	50.929.443.095

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh	Công ty con
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Quốc Thắng	kiêm Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Vĩnh Phước	kiêm Phó Tổng giám đốc Thành viên HĐQT
Ông Ngô Văn Sinh	kiêm Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tôn Đông Á Long An	Công ty con	Bán thành phẩm	656.115.523.083	632.288.146.058
		Mua dịch vụ	1.853.963.964	1.542.024.836
		Bán hàng hóa	77.127.272	47.353.636
		Mua thành phẩm	44.365.454	193.888.273
		Giảm trừ doanh thu	-	310.688.780
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Công ty con	Bán thành phẩm	721.226.708.013	803.290.706.920
		Giảm trừ doanh thu	304.021.003	3.644.844.679
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Công ty con	Bán thành phẩm	580.961.757.206	492.076.568.591
		Giảm trừ doanh thu	80.581.818	4.379.091
		Bán hàng hóa	6.490.909	9.825.909
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con	Mua dịch vụ	97.511.320.348	89.982.155.356
		Doanh thu dịch vụ	1.920.000.000	2.718.000.000
		Bán thành phẩm	-	23.640.273
		Thanh lý tài sản cố định	-	12.640.388.547
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Trả nợ vay	349.276.000.000	8.025.000.000
		Vay	97.480.000.000	259.821.000.000
		Lãi vay	4.466.028.959	1.149.254.334
		Thuê văn phòng	-	7.500.000.000
		Mua văn phòng	-	91.280.000.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Lãi vay	1.651.999.998	1.120.405.479
		Vay	-	23.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tôn Đông Á Long An	Công ty con	Bán thành phẩm	193.983.487.689	187.238.252.796
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Công ty con	Bán thành phẩm	110.099.403.698	168.642.104.721
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Công ty con	Bán thành phẩm	87.638.564.139	90.814.748.457
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.778.040.916	10.666.040.916
TỔNG CỘNG			<u>394.499.496.442</u>	<u>457.361.146.890</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con	Chi hộ	<u>727.506.153</u>	<u>486.813.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con	Mua dịch vụ	6.474.993.976	5.679.118.309
Tôn Đông Á Long An	Công ty con	Mua hàng hóa	162.608.274	189.959.811
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Mua văn phòng	-	9.128.000.000
TỔNG CỘNG			<u>6.637.602.250</u>	<u>14.997.078.120</u>
Vay ngắn hạn				
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Vay	23.600.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Vay	-	237.096.000.000
TỔNG CỘNG			<u>23.600.000.000</u>	<u>237.096.000.000</u>
Vay dài hạn				
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Vay	-	14.700.000.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Vay	-	23.600.000.000
TỔNG CỘNG			<u>-</u>	<u>38.300.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	7.524.951.589	3.906.301.291
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	3.011.421.362	2.237.852.064
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	2.466.960.258	1.996.209.511
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	2.449.928.673	2.010.118.917
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	2.291.877.447	1.875.863.381
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	142.800.000	22.800.000
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT	100.000.000	-
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT	100.000.000	-
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	112.000.000	12.000.000
TỔNG CỘNG		18.199.939.329	12.061.145.164

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Bà Lê Thị Khoa Nguyễn	50.000.000	-
Bà Lâm Duy Thùy Linh	30.000.000	-
Ông Nguyễn Năng Tín	30.000.000	-
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	5.000.000	-
TỔNG CỘNG	115.000.000	-

34. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm		Số đầu năm	
Đô la Mỹ (USD)	20.672.946		18.170.110	
Đô la Singapore (SGD)	165		203	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 9, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phan Diệp Quế Trâm
Người lập



Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

